

Bản án số: 86/2018/HNGĐ - ST

Ngày: 31/10/2018

“V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ R, TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Tất Ngọc Trân

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Lệ Nga

2. Bà Chung Kim Sang

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Hồng Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố R, tỉnh Kiên Giang:** Không tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố R, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 75/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2018 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Xin ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 89/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Trần Thị Bích T, sinh năm 1985 (có mặt)

Địa chỉ: Đường L, khu phố 5, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

2. **Bị đơn:** Ông Lê Minh T1, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Địa chỉ: Đường L, khu phố 5, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là bà Trần Thị Bích T trình bày:

Bà và ông T1 tự quen biết, tìm hiểu nhau, sau đó hai bên tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới theo phong tục vào ngày 05/6/2003, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường V, thành phố R, và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 12/7/2012. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, tuy nhiên khoảng thời gian sau vợ chồng hay xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm mà nguyên nhân là do ông T1 thường xuyên say sưa, không chăm sóc gia đình. Do

mâu thuẫn kéo dài không thể hàn gắn nên hai vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2014.

Về con chung: Quá trình chung sống bà và ông T1 có 01 con chung là cháu Lê Chí C, sinh ngày 11/9/2006. Từ khi vợ chồng ly thân thì cháu C do ông T1 trực tiếp chăm sóc cho đến nay.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T yêu cầu được ly hôn với ông T1 vì vợ chồng không còn tình cảm nên không thể tiếp tục chung sống được nữa.

Về con chung: Bà T yêu cầu giao con cho ông T1 tiếp tục nuôi dưỡng và bà tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Lê Minh T1 là bị đơn không nộp bản tự khai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Bà Trần Thị Bích T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con với ông Lê Minh T1. Đây là tranh chấp về ly hôn, nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Lê Minh T1 là bị đơn có nơi cư trú tại thành phố R, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Ông Lê Minh T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] *Xét nội dung đơn xin ly hôn của bà Trần Thị Bích T:* Bà T và ông T1 kết hôn với nhau năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang ngày 12/7/2012 nên quan hệ hôn nhân giữa hai người là hợp pháp. Theo bà T khai quá trình chung sống hai bên xảy ra nhiều mâu thuẫn, mất lòng tin với nhau, không thể tự hàn gắn được và ông, bà đã sống ly thân từ cuối năm 2014 cho đến nay.

Đối với ông T1, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng đến nay ông T1 không nộp bản tự khai thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà T và Tòa án cũng không tiến

hành lấy lời khai được. Xét thấy ông T1 không thực hiện quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự theo quy định tại Điều 6 Bộ luật Tố tụng dân sự; Không thực hiện quyền, nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa để giải quyết vụ án.

Hội đồng xét xử nhận thấy rằng việc bà T khai cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, thường xuyên mâu thuẫn nên vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2014 cho đến nay, như vậy giữa hai vợ chồng không có điều kiện để quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, hôn nhân giữa bà T và ông T1 không đảm bảo theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình về tình nghĩa vợ chồng. Do đó có cơ sở để cho rằng tình trạng hôn nhân giữa hai người đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T đối với ông T1.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống bà T và ông T1 có 01 người con chung tên Lê Chí C, sinh ngày 11/9/2006. Bà T trình bày từ khi vợ chồng ly thân thì cháu C do ông T1 trực tiếp chăm sóc cho đến nay. Về phía bà do đi làm ăn xa nên không tiện chăm sóc con, do đó bà yêu cầu giao cháu C cho ông T1 nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy: cháu C do ông T1 trực tiếp nuôi dưỡng ổn định từ trước đến nay, việc chăm sóc, giáo dục đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con; Tại văn bản ý kiến ngày 17/4/2018 cháu C thể hiện nguyện vọng được sống cùng với ông T1. Do đó, căn cứ vào Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử giao cháu C cho ông T1 tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Ông T1 cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở **bà T** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Trường hợp **bà T** lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì **ông T1** có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của **bà T**.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con theo phương thức định kỳ hàng tháng là 1.000.000 đồng/tháng. Về phía ông T1 không cung cấp ý kiến về việc yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con, nhưng xét thấy sự tự nguyện của bà T là phù hợp theo quy định tại các Điều 110 và 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận bà T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con định kỳ 1.000.000 đồng/tháng (Một triệu đồng/tháng), thời gian cấp dưỡng kỳ đầu tiên vào ngày 01 tháng 12 năm 2018 và tiếp tục cấp dưỡng vào ngày 01 của các tháng tiếp theo cho đến khi cháu C đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày ông T1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà T chậm trả tiền cấp dưỡng thì bà T còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm thực hiện nghĩa vụ.

Quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định pháp luật.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] *Về án phí sơ thẩm:* Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 và Mục A Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà T phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), tổng cộng là 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng); Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0003854 ngày 23/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố R, bà T phải nộp thêm số tiền là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Khoản 1 Điều 56, Điều 57 và Điều 58 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Bích T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Bích T được ly hôn với ông Lê Minh T1.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Chí C, sinh ngày 11/9/2006 cho ông T1 tiếp tục nuôi dưỡng. Bà T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con định kỳ 1.000.000 đồng/tháng (Một triệu đồng/tháng), thời gian cấp dưỡng kỳ đầu tiên vào ngày 01 tháng 12 năm 2018 và tiếp tục cấp dưỡng vào ngày 01 của các tháng tiếp theo cho đến khi cháu C đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày ông T1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà T chậm trả tiền cấp dưỡng thì bà T còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm thực hiện nghĩa vụ.

Ông T1 cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở **bà T** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Trường hợp **bà T** lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì **ông T1** có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của **bà T**.

Quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), tổng cộng là 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng); Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0003854 ngày 23/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố R, bà T phải nộp thêm số tiền là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định 15 ngày, **kể từ ngày tuyên án (ngày 31/10/2018)**. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp R;
- THADS Tp R;
- **UBND phường V;**
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Huỳnh Tất Ngọc Trân

